

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

M c
4

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 25

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Cho kỳ tài chính từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Văn Toàn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
- Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
- Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Cương

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		554,430,353,221	737,806,511,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	135,313,714,165	29,227,915,103
Tiền	111		13,313,614,165	27,807,915,103
Các khoản tương đương tiền	112		122,000,100,000	1,420,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,168,461,976	13,656,209,949
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	11,168,461,976	13,656,209,949
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248,541,409,051	571,045,980,876
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	227,578,355,682	275,976,707,917
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	26,154,619,956	133,866,766,117
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17,496,003,884	279,863,118,033
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(22,687,570,471)	(118,660,611,191)
IV. Hàng tồn kho	140	11	155,689,938,258	121,431,088,449
Hàng tồn kho	141		173,910,266,186	141,882,388,719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18,220,327,928)	(20,451,300,270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,716,829,771	2,445,317,435
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	12	3,128,308,572	2,283,810,987
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		588,521,199	161,506,448
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		484,097,225,574	334,144,167,469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,861,011,001	1,041,608,920
Phải thu dài hạn khác	216	9	5,861,011,001	1,041,608,920
II. Tài sản cố định	220		108,938,936,585	121,165,962,842
Tài sản cố định hữu hình	221	13	108,043,547,775	120,145,134,270
Nguyên giá	222		590,973,468,549	609,207,009,403
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(482,929,920,774)	(489,061,875,133)
Tài sản cố định vô hình	227	14	895,388,810	1,020,828,572
Nguyên giá	228		5,275,999,620	5,313,999,620
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,380,610,810)	(4,293,171,048)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,775,738,076	2,242,430,972
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2,775,738,076	2,242,430,972
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	354,260,000,000	192,800,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750,000,000	750,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		354,260,000,000	192,800,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(750,000,000)	(750,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,261,539,912	16,894,164,735
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10,384,599,445	14,662,957,492
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,876,940,467	2,231,207,243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,038,527,578,795	1,071,950,679,281

NGUỒN VỐN	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	384,406,677,177	445,319,045,730
I. Nợ ngắn hạn	310	358,962,267,592	413,377,257,994
Phải trả người bán ngắn hạn	311 16	79,484,515,867	83,627,756,622
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 17	44,727,589,558	14,255,217,259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313 18	7,546,146,332	14,821,776,806
Phải trả người lao động	314	5,865,289,243	7,610,747,282
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 20	10,274,158,969	10,582,285,624
Phải trả ngắn hạn khác	319 21	4,087,766,452	4,562,199,358
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 19	200,788,019,105	271,202,965,201
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6,188,782,066	6,714,309,842
II. Nợ dài hạn	330	25,444,409,585	31,941,787,736
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 19	24,409,707,238	31,879,052,238
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1,034,702,347	62,735,498
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	654,120,901,618	626,631,633,551
I. Vốn chủ sở hữu	410 22	654,120,901,618	626,631,633,551
Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>1,125,001,710,000</i>	<i>1,125,001,710,000</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	402,288,328,850	402,288,328,850
Quỹ đầu tư phát triển	418	19,211,235,252	19,211,235,252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(928,843,715,993)	(957,124,525,653)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>(957,124,525,653)</i>	<i>(1,007,069,805,417)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>28,280,809,660</i>	<i>49,945,279,764</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	36,463,343,509	37,254,885,102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,038,527,578,795	1,071,950,679,281

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lụa



Nguyễn Thị Lụa



Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B02a-DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và giai đoạn lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	155,415,825,520	136,334,347,005	316,119,506,983	317,583,125,692	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	13,040,992,985	56,790,476	14,619,312,984	151,076,190	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		142,374,832,535	136,277,556,529	301,500,193,999	317,432,049,502	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	91,776,405,950	108,841,897,271	208,666,840,703	240,957,874,079	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,598,426,585	27,435,659,258	92,833,353,296	76,474,175,423	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3,757,722,464	(1,631,368,189)	4,384,315,550	4,372,087,286	
7. Chi phí tài chính	22	27	7,793,302,598	3,834,197,226	14,454,121,060	6,746,518,322	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6,246,561,472	2,520,740,733	12,764,954,071	4,681,121,092	
8. Chi phí bán hàng	25	28	15,196,498,540	9,627,623,114	26,852,334,295	25,048,864,803	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14,005,312,067	10,148,949,867	25,678,856,410	21,364,270,510	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		17,361,035,844	2,193,520,862	30,232,357,081	27,686,609,074	
11. Thu nhập khác	31	30	4,235,228,712	2,157,760,285	5,859,106,595	7,435,427,920	
12. Chi phí khác	32		433,063,493	498,919,108	516,867,691	698,993,832	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,802,165,219	1,658,841,177	5,342,238,904	6,736,434,088	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,163,201,063	3,852,362,039	35,574,595,985	34,423,043,162	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3,975,674,075	1,912,731,823	6,759,094,291	8,026,735,732	
16. (Lợi ích)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		498,536,068	(1,050,170,558)	1,326,233,626	(1,050,170,558)	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và giai đoạn lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,688,990,920	2,989,800,774	27,489,268,068	27,446,477,988	
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16,924,796,450	3,005,497,584	28,280,809,660	27,445,830,672	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(235,805,530)	(15,696,810)	(791,541,593)	647,316	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		148	26.58	244	244	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		35,574,595,985	28,527,003,790
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		12,227,026,254	12,554,463,549
Các khoản dự phòng	03		(1,336,063,825)	6,750,239,899
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(402,740,313)	290,413,391
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,160,251,336)	(10,547,099,838)
Chi phí lãi vay	06		12,764,954,071	4,681,121,092
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		56,288,041,847	42,256,141,883
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		300,071,174,138	(65,082,335)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,027,877,467)	(2,877,383,827)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		22,575,784,890	(50,836,480,260)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,433,860,462	2,233,721,643
Tiền lãi vay đã trả	14		(13,075,673,942)	(4,429,172,379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,498,675,840)	(15,655,827,218)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		324,766,634,088	(23,478,043,120)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(533,307,104)	(21,944,114,156)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		440,550,000	3,060,565,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,724,202,305)	(250,600,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62,690,436,026	260,625,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(161,460,000,000)	(99,726,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			46,926,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		789,979,453	11,651,449,971
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(140,796,543,930)	(50,007,099,185)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		340,722,128,295	291,650,875,611
Tiền trả nợ gốc vay	34		(418,606,419,391)	(217,640,103,138)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(77,884,291,096)	74,010,772,473

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		106,085,799,062	525,630,168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	29,227,915,103	19,581,608,627
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	135,313,714,165	20,107,238,795

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lựa

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 167 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 165 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh dược phẩm

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường 11, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có ba công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Danh sách công ty con

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Bán buôn, bán lẻ Máy móc thiết bị	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Kinh doanh Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội	99.00%	99.00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	85.20%	85.20%

Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Kinh doanh thiết bị y tế	Số 19 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	25.00%	25.00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	4,906,858,414	602,325,859
Tiền gửi ngân hàng	8,406,755,751	27,205,589,244
Cộng	13,313,614,165	27,807,915,103
Các khoản tương đương tiền *	122,000,100,000	1,420,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	135,313,714,165	29,227,915,103

(*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 7 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 2,9% - 4,55%/năm.

6 Đầu tư tài chính**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	11,168,461,976	13,656,209,949
Cộng	11,168,461,976	13,656,209,949

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	354,260,000,000		192,800,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	196,628,000,000		140,000,000,000	
Đơn vị khác	157,632,000,000		52,800,000,000	
Cộng	354,260,000,000		192,800,000,000	

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP A1		9,061,795,788
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông		48,693,747,216
Công ty TNHH Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)		10,492,501,970
Công ty TNHH MTV 16A Hà Đông		9,920,595,600
Bệnh viện Chợ Rẫy		19,344,278,750
CÔNG TY TNHH SINH PHẨM VÀ DƯỢC PHẨM TASCO	584,202,029	
Bệnh viện Kiên An		25,474,050,000
Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng		11,259,500,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa khoa Hợp Lực		10,253,010,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	57,855,024,395	
CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ VIP 12	775,000,000	33,643,020,795
Các khách hàng khác	168,364,129,258	97,834,207,798
Cộng	227,578,355,682	275,976,707,917

(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	12,240,360,000
Công ty Luật TNHH Công Lý Toàn Dân	2,889,424,958	2,889,424,958
Công ty TNHH Thiết Bị y tế Hải Phát	3,395,000,000	93,818,635,996
CÔNG TY TNHH NIPON VIỆT NAM	3,525,000,000	
Các đối tượng khác	4,104,834,998	24,918,345,163
Cộng	26,154,619,956	133,866,766,117

9	Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	Ngắn hạn		
	Phải thu về lãi tiền gửi, lãi hoạt động tài chính		185,268,524
	Tạm ứng	15,085,597,348	15,061,204,257
	Ký cược, ký quỹ	466,436,352	305,394,352
	Tài sản thiếu chờ xử lý		3,778,695,966
	Phải thu khác	1,943,970,184	255,956,239,145
	Cộng	17,496,003,884	279,863,118,033
	Dài hạn		
	Ký cược, ký quỹ	1,078,071,420	1,041,608,920
	Phải thu khác	4,782,939,581	
	Cộng	5,861,011,001	1,041,608,920

10	Nợ xấu	30/06/2026	01/01/2026
	<i>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>		
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
		<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>
			<i>Dự phòng</i>
			<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
	Các khoản phải thu ngắn hạn		
	Công ty CP Đầu tư AI		9,061,795,788 (9,061,795,788)
	Công ty CP Thương mại Hường Đông		48,693,747,216 (48,693,747,216)
	Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên		10,492,501,970 (10,492,501,970)
	Công ty TNHH MTV 16A		9,920,595,600 (9,920,595,600)
	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3,231,100,000 (2,261,770,000)	969,330,000
	Công ty TNHH Song Việt	1,896,450,000 (1,896,450,000)	
	Các đối tượng khác	5,953,373,476 (3,244,065,513)	2,709,307,963 12,496,170,087 (7,397,095,831) 5,099,074,256
	Các khoản trả trước cho người bán		
	Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000 (12,240,360,000)	12,240,360,000 (12,240,360,000)
	Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2,889,424,958 (2,889,424,958)	2,889,424,958 (2,889,424,958)
	Các đối tượng khác	-	30,013,973 (30,013,973)
	Các khoản phải thu khác		
	Các đối tượng khác	155,500,000 (155,500,000)	17,935,075,855 (17,935,075,855)
	Cộng	26,366,208,434 (22,687,570,471)	3,678,637,963 123,759,685,447 (118,660,611,191) 5,099,074,256

11	Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026
		<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị</i>
		<i>Dự phòng</i>	<i>Dự phòng</i>
	Hàng mua đang đi đường	15,544,662,654 -	22,558,224,202 -
	Hàng hóa	123,145,328,372 (18,153,079,392)	107,968,918,534 (20,384,051,734)
	Hàng gửi đi bán	35,220,275,160 (67,248,536)	11,355,245,983 (67,248,536)
	Cộng	173,910,266,186 (18,220,327,928)	141,882,388,719 (20,451,300,270)

12 Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn, Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	2,482,054,088	1,349,952,205
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	646,254,484	933,858,782
Cộng	3,128,308,572	2,283,810,987
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	6,094,580,140	8,253,080,596
Linh kiện, phụ tùng thay thế	2,707,699,901	3,342,212,537
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1,582,319,404	3,067,664,359
Cộng	10,384,599,445	14,662,957,492

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Phụ lục 0114 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Phụ lục 02

15 Tài sản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,775,738,076	2,242,430,972
Cộng	2,775,738,076	2,242,430,972

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam (FFVN)	14,452,008,486	14,452,008,486	40,241,235,896	40,241,235,896
Konica Minolta, Inc	14,312,549,769	14,312,549,769	6,596,080,524	6,596,080,524
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - USD	10,028,862,600	10,028,862,600	12,397,190,000	12,397,190,000
Microvention Inc	29,454,430,515	29,454,430,515	18,802,669,307	18,802,669,307
Phải trả các đối tượng khác	11,236,664,497	11,236,664,497	5,590,580,895	5,590,580,895
Cộng	79,484,515,867	79,484,515,867	83,627,756,622	83,627,756,622

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

17 Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
CÔNG TY TNHH SỨC KHỎE KHỎI NGUYÊN	29,622,800,000	
Bệnh viện K	-	3,593,400,000
Bệnh viện Bạch Mai	-	5,287,900,000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	-	2,038,950,000
Các đối tượng khác	15,104,789,558	3,334,967,259
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	44,727,589,558	14,255,217,259

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn
Phụ lục 03

19	Vay và nợ thuê tài chính				
	Phụ lục 04				
20	Chi phí phải trả				
		30/06/2026		01/01/2026	
	Chi phí tư vấn chuyên môn	5,303,255,718		5,303,255,718	
	Chi phí lương năng lực	4,207,333,704		4,687,880,677	
	Chi phí lãi vay	210,662,165		289,343,680	
	Các khoản trích trước khác	552,907,382		301,805,549	
	Cộng	10,274,158,969		10,582,285,624	
21	Phải trả khác				
	Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2026		01/01/2026	
	KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	31,356,686		13,601,686	
	Nhận ký quỹ, ký cược	28,000,000		28,000,000	
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,028,409,766		4,520,597,672	
	Cộng	4,087,766,452		4,562,199,358	
22	Vốn chủ sở hữu				
		30/06/2026		01/01/2026	
		VND	%	VND	%
	Vốn góp	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
	Cộng	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:				
		30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	+ Vốn góp đầu kỳ	1,125,001,710,000		1,125,001,710,000	
	+ Vốn góp cuối kỳ	1,125,001,710,000		1,125,001,710,000	
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
		30/06/2026		01/01/2026	
		VND		VND	
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112,500,171		112,500,171	
	Cổ phiếu phổ thông	112,500,171		112,500,171	
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND		10.000 VND	
23	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
		Kỳ này		Kỳ trước	
	Doanh thu bán hàng hóa	122,998,049,374		114,754,939,718	
	Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	8,540,297,922		1,542,156,625	
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,877,478,224		20,037,250,662	
	Cộng	155,415,825,520		136,334,347,005	
24	Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Kỳ này		Kỳ trước	
	Giảm trừ doanh thu	13,040,992,985		56,790,476	
	Cộng	13,040,992,985		56,790,476	
	Doanh thu đối với các bên liên quan				
		Kỳ này		Kỳ trước	
	Công ty Cổ phần Tasco			11,044,320	
25	Giá vốn hàng bán				
		Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá vốn hàng hóa đã bán	83,304,732,548		94,098,070,597	
	Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	2,319,856,535		2,653,012,509	
	Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11,904,303,220		9,224,610,657	
	Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,752,486,353)		2,866,203,508	
	Cộng	91,776,405,950		108,841,897,271	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,726,444,202	128,017,409
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	789,979,453	(1,759,385,598)
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,001,697	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	235,297,112	
Cộng	3,757,722,464	(1,631,368,189)

27 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6,246,561,472	2,520,740,733
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	241,706,504	1,220,345,540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		93,110,953
Dự phòng tổn thất vào Công ty con		
Chi phí tài chính khác	1,305,034,522	
Cộng	7,793,302,598	3,834,197,226

28 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, CCDC	197,607,841	(1,072,724,929)
Chi phí nhân công và nhân viên	6,760,612,605	5,798,368,735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768,352,918	(92,831,356)
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1,778,654,255	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,596,909,764	(2,663,084,380)
Các chi phí bán hàng khác	1,094,361,157	7,657,895,044
Cộng	15,196,498,540	9,627,623,114

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	8,965,259,646	4,616,621,110
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	342,344,301	282,513,744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147,654,492	183,858,236
Thuế phí và lệ phí	881,900	(3,000,000)
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	650,878,680	1,021,259,499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,057,007,718	1,395,954,377
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,841,285,330	2,651,742,901
Cộng	14,005,312,067	10,148,949,867

30 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp		(1,883,925,803)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	310,515,000	4,041,697,649
Các thu nhập khác	3,924,713,712	(11,561)
Cộng	4,235,228,712	2,157,760,285

31 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	433,063,493	498,919,108
Cộng	433,063,493	498,919,108

32 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1,912,731,823
	3,975,674,075	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,975,674,075	1,912,731,823

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	16,924,796,450	24,440,333,088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	16,924,796,450	24,440,333,088
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	112,500,171	112,500,171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150.44	217.25

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2026	1/1/2026
- Đô la Mỹ	USD	100	100
Nợ khó đòi đã xử lý			
Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59,267,731,518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	14,944,250,000	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	16,666,407,839	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240,679,310,430	31/3/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307,847,523,800	31/3/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	584,571,745,440	31/3/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	11,199,161,785	01/06/2026	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	79,049,955,745	01/06/2026	Không còn khả năng thu hồi

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	30/06/2026	1/1/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	18,636,000	59,519,040
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HDQT, BKS và Ban Tổng giám đốc		1,443,400,000	1,453,500,000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

PHỤ LỤC 01

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	7,617,359,883	589,222,202,365	3,433,831,657	8,933,615,498	609,207,009,403
Tăng trong kỳ		(18,613,019,843)			(18,613,019,843)
Thanh lý, nhượng bán		379,478,989			379,478,989
Tăng/Giảm khác					
Số dư tại 30/06/2026	7,617,359,883	570,988,661,511	3,433,831,657	8,933,615,498	590,973,468,549
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	3,790,576,737	477,854,192,470	2,296,028,377	5,121,077,549	489,061,875,133
Khấu hao trong kỳ	469,520,820	10,543,251,253	506,514,635	582,299,784	12,101,586,492
Thanh lý, nhượng bán		(18,613,019,843)			(18,613,019,843)
Tăng/Giảm khác		379,478,992			379,478,992
Số dư tại 30/06/2026	4,260,097,557	470,163,902,872	2,802,543,012	5,703,377,333	482,929,920,774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	3,826,783,146	111,368,009,895	1,137,803,280	3,812,537,949	120,145,134,270
Số dư tại 30/06/2026	3,357,262,326	100,824,758,639	631,288,645	3,230,238,165	108,043,547,775

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

PHỤ LỤC 02

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026			5,313,999,620		5,313,999,620
Tăng trong kỳ			(38,000,000)		(38,000,000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/06/2026			5,275,999,620		5,275,999,620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026			4,293,171,048		4,293,171,048
Khấu hao trong kỳ			125,439,762		125,439,762
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác			(38,000,000)		(38,000,000)
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/06/2026			4,380,610,810		4,380,610,810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026			1,020,828,572		1,020,828,572
Số dư tại 30/06/2026			895,388,810		895,388,810

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHỤ LỤC SỐ 03

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn

Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngân hạn						
	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp 01/01/2026		Số phải nộp	Số giảm trong kỳ		Phải thu 30/06/2026
	VND	VND				
- Thuế GTGT đầu ra		2,115,834,437	14,173,460,421	16,225,862,583		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu					6,759,094,291	
- Thuế xuất nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		12,498,675,840	7,263,972,530	12,380,536,180	781,187,352	
- Thuế thu nhập cá nhân		192,208,293	2,902,744,489	2,274,113,004		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		15,058,236	10,000,001	19,193,548	5,864,689	
Cộng		14,821,776,806	24,350,177,441	30,899,705,315	7,546,146,332	

PHỤ LỤC 04

19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026	Trong kỳ	30/6/2026
	VND	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn			
Vay ngắn hạn và các tổ chức tín dụng			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	271,202,965,201	340,722,128,295	411,137,074,391
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	271,202,965,201	340,722,128,295	411,137,074,391
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hà Thành (VCB) (3)	34,521,863,960		34,521,863,960
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (VTB) (4)	17,200,802,390	14,133,324,202	20,953,839,800
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (5)	36,689,316,042	39,009,396,271	36,689,316,042
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Vpbank - CN Ngô Quyền (6)	77,374,059,705	90,580,839,118	101,854,320,214
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (7)	18,760,443,742	48,845,513,942	27,432,535,492
Các Công ty Chứng khoán khác (8)	12,197,764,422	8,028,246,917	12,197,764,422
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	74,458,714,940	34,476,004,105	71,838,630,721
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình(9)	-	105,648,803,740	105,648,803,740
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Thăng Long (10)	41,991,052,238	7,469,345,000	34,521,707,238
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:	19,813,230,000	4,299,345,000	15,513,885,000
	22,177,822,238	3,170,000,000	19,007,822,238

Lịch trả nợ

Trong vòng một năm
 Trong năm thứ hai
 Từ năm thứ ba đến năm thứ năm
 Sau năm năm

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
 (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)
Số phải trả sau 12 tháng

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	10,112,000,000	10,112,000,000
Trong năm thứ hai	10,112,000,000	10,112,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14,297,707,238	21,767,052,238
Sau năm năm		
	34,521,707,238	41,991,052,238
	10,112,000,000	10,112,000,000
	24,409,707,238	31,879,052,238

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 140.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 26/06/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tại thời điểm 30/06/2026 Công ty không còn dư nợ vay Ngân hàng TMCP Quân đội.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/6453135/HĐTD ngày 17/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 ngày 20/05/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06/2025-HĐCBLHM/NHCT326- VIET NHAT ngày 06/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HĐTD/DDO ngày 17/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi và Quyền đòi nợ Hợp đồng do TPbank cấp tín dụng.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC ngày 20/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPbank cấp tín dụng.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2025/HĐHM-PN/SHB.110601 ngày 10/07/2025 và 0014/2025/HĐHM-PN/SHB.110601 NGÀY 11/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 285.000.000.000 VND, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các hợp đồng do SHB cấp tín dụng
- (8) Khoản vay tại các Công ty chứng khoán nhằm mục đích đầu tư. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay từ 11% đến 12.5%
- (9) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025 và 01/2025/16246050/HĐTD ngày 13/02/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 20.700.000.000 VND, thời hạn vay 48-60 tháng. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay tài sản cố định của Công ty.
- (10) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn SHB SỐ 0013/2025/HĐTDTH-PN/SHB.110601 NGÀY 11/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 28.662.377.329 VND. Mục đích khoản vay để đầu tư tài sản cố định máy móc thiết bị. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản cố định của Công ty và Bên thứ ba.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHỤ LỤC 05

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Số dư tại 01/01/2026

Lợi nhuận trong năm

Số dư tại 30/06/2026

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(957,124,525,653)	37,254,885,102	626,631,633,551
				28,280,809,660	(791,541,593)	27,489,268,067
	<u>1,125,001,710,000</u>	<u>402,288,328,850</u>	<u>19,211,235,252</u>	<u>(928,843,715,993)</u>	<u>36,463,343,509</u>	<u>654,120,901,618</u>

**VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

CONTENTS

	Page
Company Information	1 - 2
Consolidated Balance Sheet	3 - 4
Consolidated Income Statement	5 - 6
Consolidated Cash Flow Statement	7 - 8
Notes to the Consolidated Financial Statements	9 - 28

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of VietNam Medical And Pharmaceutical Investment Joint Stock Company (the “Company”) presents its report and the Company’s Interim Consolidated Financial statements period from 01/04/2026 to 30/06/2026.

THE COMPANY

The Company was established under Enterprise Registration Certificate No. 0101178800 for a joint stock company, first issued by the Hanoi Department of Finance on September 27, 2010, and most recently amended for the 24th time on April 29, 2026

The Company’s head office is located at: 24th Floor, Icon4 Building, 243A De La Thanh Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal period and to the reporting date are:

Mr. Pham Thanh Nam	Chairman	(Since 21/04/2026)
Mr. Vu Khanh Din	Chairman	(To 21/04/2026)
Mr. Pham Thanh Nam	Vice Chairman	(To 21/04/2026)
Mrs Nguyen Thi Hanh	Member of BOD	(To 21/04/2026)
Mr. Nguyen Thi Phuong	Member of BOD	(To 21/04/2026)
Mr. Vu Van Toan	Vice Chairman	(Since 21/04/2026)
Mr. Nguyen Van Chi	Member of BOD	
Mr. Le Tuan	Member of BOD	(Since 03/11/2025)

The member of the Board of Management during the fiscal period and to the reporting date are:

- Mr. Vu Van Toan	CEO	(To 21/04/2026)
- Mr. Nguyen Ngoc Cuong	CEO	(Since 21/04/2026)

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Do Duc Hiep	Head	(Since 21 April 2025)
Ms. Dang Thi Ha Giang	Member	
Ms. Nguyen Vu Y Tan	Member	(Since 21 April 2025)

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT’S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Management is responsible for the Interim Consolidated Financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Interim Consolidated Financial statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain internal control systems that the Board of Management and the Company’s governance bodies determine as necessary to ensure that the preparation and presentation of the Interim Consolidated Financial Statements are free from material misstatements due to fraud or error;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Consolidated Financial statements;
- Prepare and present the Interim Consolidated Financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Consolidated Financial statements;
- Prepare the Interim Consolidated Financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Consolidated Financial statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Company's Board of Management affirms that the interim consolidated financial statements present fairly and accurately the Company's financial position as at 30/06/2026, and its results of operations and cash flows for the quarterly accounting period ended on the same date, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of interim consolidated financial statements

Other commitments

The Board of Management affirms that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 on corporate governance applicable to public companies, and that the Company has not violated its information disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance, which provides guidance on information disclosure in the securities market



On behalf of the Board of Management

Nguyen Ngoc Cuong
General Director
Ha Noi, 30 July 2026

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JSC
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As of 30 June 2026

B01a-DN

				Unit: VND
ASSETS	Codes	Notes	30/06/2026	01/01/2026
A - CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		554,430,353,221	737,806,511,812
I. Cash and cash equivalents	110	5	135,313,714,165	29,227,915,103
Cash	111		13,313,614,165	27,807,915,103
Cash equivalents	112		122,000,100,000	1,420,000,000
II. Short-term investments	120		11,168,461,976	13,656,209,949
Investments held to maturity	123	6.1	11,168,461,976	13,656,209,949
III. Short-term receivables	130		248,541,409,051	571,045,980,876
Short-term trade receivables	131	7	227,578,355,682	275,976,707,917
Short-term advances to suppliers	132	8	26,154,619,956	133,866,766,117
Other short-term receivables	136	9	17,496,003,884	279,863,118,033
Allowance for doubtful debts	137	10	(22,687,570,471)	(118,660,611,191)
IV. Inventories	140	11	155,689,938,258	121,431,088,449
Inventories	141		173,910,266,186	141,882,388,719
Allowance for devalutaion of inventories	149		(18,220,327,928)	(20,451,300,270)
V. Other current assets	150		3,716,829,771	2,445,317,435
Short-term prepaid expenses	151	12	3,128,308,572	2,283,810,987
Value added tax deductibles	152		588,521,199	161,506,448
B - NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		484,097,225,574	334,144,167,469
I. Long-term receivables	210		5,861,011,001	1,041,608,920
Other long-term receivables	216	9	5,861,011,001	1,041,608,920
II. Fixed assets	220		108,938,936,585	121,165,962,842
Tangible fixed assets	221	13	108,043,547,775	120,145,134,270
Historical cost	222		590,973,468,549	609,207,009,403
Accumulated depreciation	223		(482,929,920,774)	(489,061,875,133)
Intangible fixed assets	227	14	895,388,810	1,020,828,572
Historical cost	228		5,275,999,620	5,313,999,620
Accumulated depreciation	229		(4,380,610,810)	(4,293,171,048)
IV. Long-term assets in progress	240		2,775,738,076	2,242,430,972
Construction in progress	242	15	2,775,738,076	2,242,430,972
V. Long-term financial investments	250	6.2	354,260,000,000	192,800,000,000
Investments in associates	252		750,000,000	750,000,000
Other long-term investments	253		354,260,000,000	192,800,000,000
Allowance for long-term investments	254		(750,000,000)	(750,000,000)
VI. Other long-term assets	260		12,261,539,912	16,894,164,735
Long-term prepaid expenses	261	12	10,384,599,445	14,662,957,492
Deferred tax assets	262		1,876,940,467	2,231,207,243
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,038,527,578,795	1,071,950,679,281

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JSC
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
As of 30 June 2026

B01a-DN

RESOURCES	Codes	Notes	Unit: VND	
			30/06/2026	01/01/2026
C - LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		384,406,677,177	445,319,045,730
I. Current Liabilities	310		358,962,267,592	413,377,257,994
Short-term trade payables	311	16	79,484,515,867	83,627,756,622
Short-term prepayments from customers	312	17	44,727,589,558	14,255,217,259
Short-term taxes and other amounts payable to the State	313	18	7,546,146,332	14,821,776,806
Payables to employees	314		5,865,289,243	7,610,747,282
Short-term accrued expenses	315	20	10,274,158,969	10,582,285,624
Other short-term payables	319	21	4,087,766,452	4,562,199,358
Short-term loans and finance leases	320	19	200,788,019,105	271,202,965,201
Provision for short-term payables	321		6,188,782,066	6,714,309,842
II. Non-current liabilities	330		25,444,409,585	31,941,787,736
Long-term loans and finance leases	338	19	24,409,707,238	31,879,052,238
Deferred Tax Liabilities	341		1,034,702,347	62,735,498
D - EQUITY (400 = 410)	400		654,120,901,618	626,631,633,551
I. Owner's equity	410	22	654,120,901,618	626,631,633,551
Owner's contributed capital	411		1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Share premium	412		402,288,328,850	402,288,328,850
Investment and development funds	418		19,211,235,252	19,211,235,252
Retained earnings	421		(928,843,715,993)	(957,124,525,653)
- Retained earnings until last period	421a		(957,124,525,653)	(1,007,069,805,417)
- Retained earnings of this period	421b		28,280,809,660	49,945,279,764
Non-controlling interest	429		36,463,343,509	37,254,885,102
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,038,527,578,795	1,071,950,679,281

Preparer

Nguyen Thi Lua

Chief Accountant

Nguyen Thi Lua

Ha Noi, 30 July 2026

Chief Executive Officer



Nguyen Ngoc Cuong

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JSC
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

B02a-DN

For the period from 1 April 2026 to 30 June 2026 and the accumulated period from 1 January 2026 to 30 June 2026

ITEMS	Codes	Notes	Quarter II 2026	Quarter II 2025	Accumulated from the beginning to the end of this quarter (This year)	Accumulated from the beginning to the end of this quarter (Last year)
						Unit: VND
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	23	155,415,825,520	136,334,347,005	316,119,506,983	317,583,125,692
2. Revenue deduction	02	24	13,040,992,985	56,790,476	14,619,312,984	151,076,190
3. Net Revenue from goods sold and services rendered	10		142,374,832,535	136,277,556,529	301,500,193,999	317,432,049,502
4. Cost of goods sold	11	25	91,776,405,950	108,841,897,271	208,666,840,703	240,957,874,079
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		50,598,426,585	27,435,659,258	92,833,353,296	76,474,175,423
6. Financial income	21	26	3,757,722,464	(1,631,368,189)	4,384,315,550	4,372,087,286
7. Financial expenses	22	27	7,793,302,598	3,834,197,226	14,454,121,060	6,746,518,322
Of which: interest expense	23		6,246,561,472	2,520,740,733	12,764,954,071	4,681,121,092
9. Selling expenses	25	28	15,196,498,540	9,627,623,114	26,852,334,295	25,048,864,803
10. General and Administration expenses	26	29	14,005,312,067	10,148,949,867	25,678,856,410	21,364,270,510
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		17,361,035,844	2,193,520,862	30,232,357,081	27,686,609,074
12. Other income	31	30	4,235,228,712	2,157,760,285	5,859,106,595	7,435,427,920
13. Other expenses	32		433,063,493	498,919,108	516,867,691	698,993,832
14. Profit from other activities (40=31-32)	40		3,802,165,219	1,658,841,177	5,342,238,904	6,736,434,088
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		21,163,201,063	3,852,362,039	35,574,595,985	34,423,043,162
16. Current corporate income tax	51	32	3,975,674,075	1,912,731,823	6,759,094,291	8,026,735,732
17. Deferred corporate income tax expense	52		498,536,068	(1,050,170,558)	1,326,233,626	(1,050,170,558)

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JSC
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the period from 1 April 2026 to 30 June 2026 and the accumulated period from 1 January 2026 to 30 June 2026

ITEMS	Codes	Notes	Quarter II 2026	Quarter II 2025	Accumulated from the beginning to the end of this quarter (This year)	Accumulated from the beginning to the end of this quarter (Last year)
Unit: VND						
18. Profit after tax (60=50-51-52)	60		16,688,990,920	2,989,800,774	27,489,268,068	27,446,477,988
19. Profit after tax of Parent Company	61		16,924,796,450	3,005,497,584	28,280,809,660	27,445,830,672
20. Profit after tax of Non-Controlling Interest	62		(235,805,530)	(15,696,810)	(791,541,593)	647,316
21. EPS	70		148	26.58	244	244

Preparer



Nguyen Thi Lua

Chief Accountant



Nguyen Thi Lua



Hà Nội, 30 July 2026
Chief Executive Officer

Nguyen Ngoc Cuong

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JSC
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
Period from 01/04/2026 to 30/06/2026
(Indirect Method)

B03a-DN

ITEMS	Codes	Notes	This period	Last period
I. Cash flows from operating activities				
<i>Profit before tax</i>	01		35,574,595,985	28,527,003,790
<i>Adjustment for</i>				
Depreciation and amortization and goodwill	02		12,227,026,254	12,554,463,549
Allowance and provisions	03		(1,336,063,825)	6,750,239,899
Foreign exchange gain (loss) upon revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		(402,740,313)	290,413,391
Gain/Loss from investing activities	05		(2,160,251,336)	(10,547,099,838)
Interest expenses	06		12,764,954,071	4,681,121,092
<i>Operating profit before working capital movements</i>	08		56,288,041,847	42,256,141,883
Increase, decrease in receivables	09		300,071,174,138	(65,082,335)
Increase, decrease in inventories	10		(32,027,877,467)	(2,877,383,827)
Increase, decrease in payables (exclude interest expense, CIT)	11		22,575,784,890	(50,836,480,260)
Increase, decrease prepayments	12		3,433,860,462	2,233,721,643
Interest paid	14		(13,075,673,942)	(4,429,172,379)
Corporate income tax paid	15		(12,498,675,840)	(15,655,827,218)
<i>Net cash from operating activities</i>	20		324,766,634,088	(23,478,043,120)
II. Cash flows from investing activities				
Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(533,307,104)	(21,944,114,156)
Proceeds from disposals of fixed assets and	22		440,550,000	3,060,565,000
Cash outflow for lending, acquiring debt instruments of other entities	23		(42,724,202,305)	(250,600,000,000)
Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		62,690,436,026	260,625,000,000
Cash outflow for investments in other entities	25		(161,460,000,000)	(99,726,000,000)
Cash recovered from investments in other entities	26			46,926,000,000
Interest earned, dividend and profit received	27		789,979,453	11,651,449,971
<i>Net cash from investing activities</i>	30		(140,796,543,930)	(50,007,099,185)
III. Cash flows from financial activities				
Proceeds from borrowings	33		340,722,128,295	291,650,875,611
Repayment for borrowings	34		(418,606,419,391)	(217,640,103,138)
<i>Net cash from financial activities</i>	40		(77,884,291,096)	74,010,772,473

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JSC
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
Period from 01/04/2026 to 30/06/2026
(Indirect Method)

B03a-DN

ITEMS	Codes	Notes	This period	Last period
Net cash during the period	50		106,085,799,062	525,630,168
Cash and cash equivalents at the beginning	60		29,227,915,103	19,581,608,627
Cash and cash equivalents at the ending	70		135,313,714,165	20,107,238,795

Preparer



Nguyen Thi Lua

Chief Accountant



Nguyen Thi Lua

Chief Executive Officer



Nguyen Ngoc Cuong

Ha Noi, 30 July 2026

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

I. GENERAL INFORMATION**1.1 Structure of ownership**

VietNam Medical And Pharmaceutical Investment Joint Stock Company ("the Company") formerly was Japan Medical Equipment Joint Stock Company, operated under the Certificate of Business Registration No. 0101178800 dated 27 September 2010 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment and registered for the 24th change on 29 April 2026.

The Company's head office is located at Floor 24, Icon4 Building, No. 243A De La Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City, Viet Nam

The Company's chartered capital is VND 1,125,001,710,000 equivalent to 112,500,171 shares, per value per share is VND 10,000. The

Total employees of the group as at 30/06/2026 was 167 (at 01/01/2026 was 165)

1.2. Operating industry and principal activities

The Company's principal activities include:

- Wholesale of medical equipment and instruments;
- Lease of medical equipment and instruments;
- Associate investment medical equipments;
- General clinic, specialits clinic and dental clinic;
- Pharmaceutical business.

1.3. Normal production and business cycle

The Company's normal course of business cycle is no more than 12 months

1.4. Corporate structure

The Company have a branch located at No. 218 Tran Hung Dao Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City which operating in wholesales of medical machinery and equipments.

As at 30/06/2026, the Company have 03 subsidiaries and 01 associate company as follow:

Subsidiaries	Principal activites	Address	Ownership ratio	Voting right ratio
- Kyoto Medical Science Company Limited.,	Traing medical equipments	Floor 24, Icon4 Building, No. 243A De La Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City.	100.00%	100%
- Vietnam Japan Medical Technology Investment Joint Stock Company	General clinic, specialits clinic and dental clinic	Floor 1, No. 163 Hoang Cau Street, Dong Da Ward, Ha Noi City.	99.00%	99%
- Vietnam Pharmaceutical Investment And Trading Joint Stock Company	Pharmaceutical business activities	Floor 24, Icon4 Building, No. 243A De La Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City.	85.20%	85.2%
Subsidiaries	Principal activites	Address	Ownership ratio	Voting right ratio
- Viet Tin Medical Equipment Joint Stock Company	Traing medical equipments	No. 19 Vo Van Tan Street, 6 Ward, Ho Chi Minh City	25.00%	25%

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 The Company's fiscal year begins on 01 Jan and ends on 31 Dec of the following year

2.2 The currency unit used in accounting

The currency unit used in accounting period is Vietnam Dong (VND)

3 ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The Consolidated Financial Statements are presented in Vietnamese Dong (VND) and are prepared in accordance with accounting principles prescribed under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 issued by the Ministry of Finance, the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under the same Circular, the Vietnamese Accounting Standards, and other relevant statutory requirements relating to the preparation and presentation of consolidated financial statements.

4 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

4.1. Basis of consolidation

The consolidated financial statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows) under historical cost principle, based on the assumption of going concern.

The consolidated financial statements include the separate financial statements of the Company and the financial statements of entities controlled by the Company (its subsidiaries) prepared for the financial year ended 30 June 2026. Control is achieved when the Company has the ability to govern the financial and operating policies of the investees in order to obtain benefits from their activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests (NCIs) are presented in the consolidated balance sheet within equity, separately from the equity of the owners of the parent. NCIs in net assets of subsidiaries include: NCIs are recorded at the fair value of identifiable assets and liabilities at the acquisition date, NCIs in changes of equity from acquisition date up to the beginning of the current period and NCIs in changes of equity during current period. NCIs in the consolidated income statement is also separately presented.

4.2. Estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese accounting standards, the Vietnamese corporate accounting system, and the relevant statutory requirements applicable to consolidated financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the period. The actual number incurred may differ from the estimates and assumptions.

4.3. Cash and cash equivalent

Cash reflects the full existing amount of the Company at the end of the accounting period, comprising cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents include short-term investments with maturity less than 03 months since the date of investment, which can be converted easily into a certain amount of cash without any risk in conversion into cash at the reporting date and recorded following Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash flow statement.

4.4. Conversion of foreign currencies

During the period, transactions arising in foreign currencies are converted into VND at exchange rates ruling at the transaction dates or accounting book exchange rate. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in financial income (if gain) and financial expense (if loss). Monetary items denominated in foreign currencies are translated using exchange rate ruling at the balance sheet date. Foreign exchange differences arising from revaluation are reflected in the foreign exchange rate differences account and the balance of this account is transferred to the financial income (if profit) or financial expense (if loss) at the end of the accounting period.

4.5. Held to maturity investment

Reflecting the investments that the Company has intention and ability to hold to maturity with remaining maturity not exceeding 12 months (short-term) and more than 12 months (long-term) from the reporting date (except trading securities), including time deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, commercial papers, preference stocks which the issuer is obliged to buy at a certain time in the future, held-to-maturity loans for the purpose of collecting periodic interest, other kinds of debt securities (e.g. investment in buying bad debts, etc.) and other held-to-maturity investments, not including those already presented in the items such as "cash equivalents", "receivables from short-term borrowings" and "receivables from long-term borrowings".

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and expenses related to the purchase of investments such as brokerage fees, transaction, advisory, tax fees and bank charges ... After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value.

Interest incurred after the date of purchase of held-to-maturity investments, profit upon disposals or sale of held-to-maturity investments are recorded in financial income. Interest received before the investment date is deducted from the cost at the date of purchase.

The Company bases on the remaining term from the reporting date to classify held-to-maturity investments as long-term or short-term and perform revaluation of monetary items denominated in foreign currencies under the principle presented in note No. 4.4.

When having strong evidence indicating part or all of the investments may not be recoverable and the losses can be measured reliably, these losses are recorded in financial expenses in the year and reduced directly to the value of the investments. Provision for held-to-maturity investments is similar to receivables unlikely to recover, is made similarly to bad debts according to note No. 4.7.

4.6 Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored detailed under the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, receivable foreign currencies and other factors for the Company's management purpose. The classification of receivables comprised of trade receivables, and other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions, including receivables from sale of exported goods under the trust for other entities;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests, amount paid on behalf of another party; receivables which the export trustor must collect from the trustee; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The company bases on the remaining term at the reporting date receivables to classify as long-term or short-term and the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies according to the principles as presented in the note No. 4.4.

Receivables are recognised not exceeding the recoverable value. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in difficulty of solvency due to dissolution, bankruptcy, or similar difficulties in accordance with the prevailing corporate accounting system.

4.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises purchase price, processing cost and other direct attributable expenses that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. Cost is calculated using the weighted average method. Inventories are recorded by perpetual method.

The provision for the devaluation of inventories is the excess of the inventories' cost over their net realizable value at the accounting year end and made in accordance with prevailing corporate accounting system.

4.8 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. Tangible fixed assets are recognized under the historical cost.

The costs of tangible fixed assets arising from purchases and self-constructions comprise all costs of bringing the tangible fixed assets to their working condition for their intended use.

The cost of self-construction or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

Costs incurred after initial recognition are recorded as increase in the historical cost of assets if they actually improve the current status in comparison with the initial standard status of the assets, such as:

- Parts of the tangible fixed asset are modified to extend their useful life or to increase their capacity; or
- Parts of the tangible fixed asset are upgraded to substantially increase product quality; or
- New technology process is applied to reduce operation expenses of the assets in comparison with before.

The costs incurred for repairs and maintenance aims to restore or maintain the ability to bring the economic benefits of the assets according to the initial standard status, do not meet one of the above conditions, are recognized in the operation costs during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of the Ministry of Finance. The estimated useful lives are as follows:

	Years
Buildings and structures	5
Machinery and equipment	03-12
Motor vehicles	06-10
Office equipment	03-06

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between proceed from sales or disposals of assets and their residual values and is recognized in the income statement.

4.9 *Intangible assets and amortisation*

Intangible assets comprise software and are stated at cost less accumulated amortization. Software is measured initially at purchase cost and is amortized on a straight-line basis over an estimated useful life from 03 years to 06 years.

4.10 *Construction in progress*

The construction in progress is recorded at cost, including expenses directly related to (including borrowing costs by the Company's accounting policy) properties in the course of construction for production, equipment installed for the purpose of manufacturing, rental and management as well as related expenses to repairs of fixed assets. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

4.11 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. The Company's prepaid expenses include the value of tools and supplies, cost of repairing Machinery and Equipments and others.

Payables

The payables are monitored detailed under the original terms, the remaining terms at the reporting date, the payable objects, type of payables denominated in foreign currency and other factors according to the Company's management purpose. The classification of payables such as trade payables, other payables must be implemented the following principles:

- Trade payables include commercial payables incurred from purchase-sale transactions, including payables when imported goods under the trust;
- Other payables include non-commercial or non-trading payables, including: payables for loan interest, dividend and earning payables; payables for financial investments; amount paid for the third party; amount which the truster receives from relevant parties to pay under the entrusted import-export transactions; asset borrowings; payables for penalties, compensation; surplus assets without reason; payables for social insurance, medical insurance, unemployment insurance, trade union; collaterals, deposits received, etc.

The company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term and perform revaluation of monetary items denominated in foreign currencies according to the principles as presented in the note No. 4.4.

The payables are recorded not less than the payment obligations. In the case of there is evidence that a loss likely occurs, the Company recognizes immediately a payable under the prudent principle.

4.12 Payables Provisions

Provision for liabilities is recognized only if the following conditions are fulfilled: The Company is responsible for current liabilities (legal liability or joint liability) due to consequences of any happened event; Possible decrease in economic benefits requires the settlement of liabilities; and Provide a reliable estimation of liabilities' value.

Provision for liabilities is recorded at the best estimate of the amount paid for current liabilities as at the end of the accounting period.

4.13 Loans and finance lease liabilities

The loans and finance lease liabilities are monitored detailed for each loan object, loan agreement, and loan asset; for the term of loan and finance lease liabilities and type of foreign currency (if any). The loans and finance lease liabilities with the remaining term more than 12 months from the reporting date are presented as long-term loans and finance lease liabilities. The due loans and finance lease liabilities within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease liabilities.

4.14 Borrowing costs

Borrowing costs include interests and other costs incurred directly related to the loans.

Borrowing cost is charged to operating expenses during the period when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets with appropriate time (more than 12 months) to put into use for the intended purposes or sales, which recorded in the value of capitalized assets whether it is subject to the fulfillment of certain conditions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing cost. Borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets, investment properties can be capitalized even though the construction is less than 12 months.

4.15 Revenue recognition

Revenue from the sale of goods shall be recognized if it simultaneously meets the following conditions:

- a) The Company has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer
- b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- c) revenue has been determined with relative certainty. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, the Company shall only record turnovers if such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (unless the customer is entitled to return the goods under the form of exchange for other goods or services);
- d) The Company has gained or will gain economic benefits from the good sale transaction; and
- e) It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.

Revenue recognition from services rendered if simultaneously satisfying the following conditions:

- a) Revenue is measured reliably. When the contracts define that the customers are entitled to return service purchased under specific conditions, the Company shall only record revenue if such specific conditions do not exist and the customers are not entitled to return services provided;
- b) The Company received or will receive economic benefits from the sale transactions;
- c) The completed work is determined at the reporting date; and
- d) Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services is determined.

Revenue from financial activities includes: comprises deposit interest, profit from bond investment, profit from financial investment cooperation contract, discounted payments, gains from foreign exchange differences and others (if any).

Other income reflects income arising from the events or separate transactions with normal business operations of the Company, besides the above revenue.

4.16 Taxation

Corporate income tax represents the sum of the current tax and deferred tax.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from profit before tax as reported in the Statement of Profit or Loss because taxable income excludes items of income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carried-forward losses, if any) and also excludes items that are not subject to tax or are not deductible.

Deferred tax expenses reflect the excess of reverted deferred tax assets and arisen deferred tax assets or the excess of arisen deferred tax payables and reverted deferred tax payables during the year. Deferred tax income reflects the excess of arisen deferred tax assets and reverted deferred tax assets or the excess of reverted deferred tax payables and arisen deferred tax payables during the year.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts and the corresponding tax bases of assets and liabilities in the financial statements, tax losses, and unused tax incentives. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's corporate income tax is based on the prevailing tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time, and the final determination of corporate income tax is dependent upon the assessment by the competent tax authorities.

Projects under construction and development for future mixed-use purposes—such as property, plant and equipment, investment property, and assets held for sale (inventories)—are classified as construction in progress and are carried at cost until construction or development is completed or the cost of these assets can be reliably determined. At that point, they are reclassified and subsequently recognized as property, plant and equipment, investment property, or inventories, as presented in the relevant accounting policies in the respective notes.

Other taxes are applied in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.17 Related parties

The parties are regarded as related parties of the Company if they have the ability to control or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions or have the same key management personnel or jointly managed by another Company.

Individuals with the direct or indirect voting rights can impact significantly to the Company, including close family members of these individuals (parents, spouses, children, siblings).

Key management personnel have authority and responsibility for planning, managing and controlling the operation of the Company: the directors, the managers of the Company and close family members of these individuals.

The companies managed by these individuals mentioned above with direct or indirect voting rights or through these rights they can have a significant impact on the Company, including the companies owned by the leaders or major shareholders of the Company and the companies have the same key management personnel.

5 Cash and cash equivalents

	30/06/2026	01/01/2026
Cash on hand	4,906,858,414	602,325,859
Cash in bank	8,406,755,751	27,205,589,244
Total	13,313,614,165	27,807,915,103
Cash equivalents	122,000,100,000	1,420,000,000
Total Cash and cash equivalents	135,313,714,165	29,227,915,103

(*): Cash equivalents comprise deposits placed with commercial banks and financial institutions with original maturities ranging from 7 days to less than 3 months, bearing interest rates ranging from 2.9% to 4.55% per annum.

6 Financial investments**6.1 Short-term investments held to maturity**

	30/06/2026	01/01/2026
Bank deposits with original terms of more than 3 months and less than 1 year	11,168,461,976	13,656,209,949
Total	11,168,461,976	13,656,209,949

6.2 Other short-term investments

	30/06/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
Investments in other entities	354,260,000,000		192,800,000,000	
TNG Investment and	196,628,000,000		140,000,000,000	
Other entities	157,632,000,000		52,800,000,000	
Total	354,260,000,000		192,800,000,000	

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

Investments in associates

	30/06/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
Investments in joint ventures	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
- Viet Tin Medical Devices JSC	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)

7 Short-term trade receivables

	30/06/2026	01/01/2026
A1 Investment JSC		9,061,795,788
Huong Dong Comercial JSC		48,693,747,216
Triet Ton Tien Medical Devices JSC		10,492,501,970
16A Ha Dong Ltd Company		9,920,595,600
Cho Ray Hospital		19,344,278,750
TASCO Biological and Pharmaceutical Company Ltd	584,202,029	
Kien An Hospital		25,474,050,000
Geriatric and Rehabilitation Hospital		11,259,500,000
Hop Luc General Hospital Company Limited		10,253,010,000
Hoan My Technology Development Investment Company	57,855,024,395	
VIP 12 Medical Joint Stock Company	775,000,000	33,643,020,795
Other Customers	168,364,129,258	97,834,207,798
Total	227,578,355,682	275,976,707,917

*(Details of trade receivables from related parties are disclosed in Note VII.2.)***8 Short-term advances to suppliers**

	30/06/2026	01/01/2026
An Thanh Phat Medical Devices Ltd, Company	12,240,360,000	12,240,360,000
Cong Ly Toan Dan Law Company Limited	2,889,424,958	2,889,424,958
Hai Phat Medical Equipment Company Limited	3,395,000,000	93,818,635,996
NIPON Vietnam Co., Ltd.	3,525,000,000	
Other Customers	4,104,834,998	24,918,345,163
Total	26,154,619,956	133,866,766,117

9 Other receivables

	30/06/2026	01/01/2026
Short-term		
Receivables from interests		185,268,524
Advances	15,085,597,348	15,061,204,257
Deposit	466,436,352	305,394,352
Shortage of assets awaiting resolution		3,778,695,966
Others	1,943,970,184	260,532,554,934
Total	17,496,003,884	279,863,118,033
Long-term		
Deposit	1,078,071,420	1,041,608,920
Others	4,782,939,581	
Total	5,861,011,001	1,041,608,920

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

10 DOUBTFUL DEBTS*Receivables that are overdue or not yet due but are doubtful of collection*

	30/06/2026			01/01/2026		
	<i>Historical cost</i>	<i>Allowance</i>	<i>Recoverable Amount</i>	<i>Historical cost</i>	<i>Allowance</i>	<i>Recoverable Amount</i>
Short-term receivables						
A1 Investment JSC				9,061,795,788	(9,061,795,788)	
Huong Dong Commercial JSC				48,693,747,216	(48,693,747,216)	
Triet Ton Tien Medical Devices JSC				10,492,501,970	(10,492,501,970)	
16A Ha Dong Ltd Company				9,920,595,600	(9,920,595,600)	
Huu nghi Viet Duc Hospital	3,231,100,000	(2,261,770,000)	969,330,000			
Song Viet Ltd. Company	1,896,450,000	(1,896,450,000)				
Other Customers	5,953,373,476	(3,244,065,513)	2,709,307,963	12,496,170,087	(7,397,095,831)	5,099,074,256
Advance payments to suppliers						
An Thanh Phat Medical Devices Ltd, Company	12,240,360,000	(12,240,360,000)		12,240,360,000	(12,240,360,000)	
Toan Dan Law Firm Co., Ltd.	2,889,424,958	(2,889,424,958)		2,889,424,958	(2,889,424,958)	
Other Customers				30,013,973	(30,013,973)	
Total value of overdue other receivables						
Other Customers	155,500,000	(155,500,000)		17,935,075,855	(17,935,075,855)	
Total	26,366,208,434	(22,687,570,471)	3,678,637,963	123,759,685,447	(118,660,611,191)	5,099,074,256

11 Inventories

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Historical cost</i>	<i>Allowance</i>	<i>Historical cost</i>	<i>Allowance</i>
Goods in transit	15,544,662,654		22,558,224,202	
Goods for sales	123,145,328,372	(18,153,079,392)	107,968,918,534	(20,384,051,734)
Goods on consignment	35,220,275,160	(67,248,536)	11,355,245,983	(67,248,536)
Total	173,910,266,186	(18,220,327,928)	141,882,388,719	(20,451,300,270)

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

12 Short-term prepaid expenses awaiting allocation, Long-term prepaid expenses

	30/06/2026	01/01/2026
Short-term prepaid expenses awaiting allocation		
Dispatched tools and supplies	2,482,054,088	1,349,952,205
Others	646,254,484	933,858,782
Total	3,128,308,572	2,283,810,987
Long-term prepaid expenses		
Dispatched tools and supplies	6,094,580,140	8,253,080,596
Spare parts and replacement components	2,707,699,901	3,342,212,537
Others	1,582,319,404	3,067,664,359
Total	10,384,599,445	14,662,957,492

13 Tangible fixed assets

Notes in accordance with Appendix No. 01

14 Intangible fixed assets

Notes in accordance with Appendix No. 02

15 Assets in progress

	30/06/2026	01/01/2026
Construction in progress	2,775,738,076	2,242,430,972
Total	2,775,738,076	2,242,430,972

16 Short-term trade payables

	30/06/2026		01/01/2026	
	Outstanding balance	Repayment capability amount	Outstanding balance	Repayment capability amount
FujiFilm Vietnam Co.,Ltd	14,452,008,486	14,452,008,486	40,241,235,896	40,241,235,896
Konica Minolta, Inc	14,312,549,769	14,312,549,769	6,596,080,524	6,596,080,524
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - Microvention Inc	10,028,862,600	10,028,862,600	12,397,190,000	12,397,190,000
Others	29,454,430,515	29,454,430,515	18,802,669,307	18,802,669,307
	11,236,664,497	11,236,664,497	5,590,580,895	5,590,580,895
Total	79,484,515,867	79,484,515,867	83,627,756,622	83,627,756,622

(Details of trade payables to related parties are disclosed in Note VII.2.)

17 Prepayments from customers

	30/06/2026	01/01/2026
Khoi Nguyen Health Company Limited	29,622,800,000	
K Hospital		3,593,400,000
Bach Mai Hospital		5,287,900,000
Hoan My Da Nang General Hospital Joint Stock Company		2,038,950,000
Others	15,104,789,558	3,334,967,259
<i>Advances received from related parties</i>		
Total	44,727,589,558	14,255,217,259

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

18 Taxes and other payables to State Budget*Notes in accordance with Appendix No. 03***19 Loans and finance leases***Notes in accordance with Appendix No. 04***20 Short-term Accrued Expenses**

	30/06/2026	01/01/2026
Profesional consulting expense	5,303,255,718	5,303,255,718
Business Commission expense	4,207,333,704	4,687,880,677
Interest Expense	210,662,165	289,343,680
Others	552,907,382	301,805,549
Total	10,274,158,969	10,582,285,624

21 Other payables*Short-term other payables*

	30/06/2026	01/01/2026
Trade union fee, SHUI	31,356,686	13,601,686
Deposits and collaterals received	28,000,000	28,000,000
Others	4,028,409,766	4,520,597,672
Total	4,087,766,452	4,562,199,358

22 Equity

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Contributed capital	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
Total	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	30/06/2026	01/01/2026
Paid-in equity		
+ Opening balance	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
+ Ending balance	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Dividend, profit distributed		

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Number of outstanding shares	112,500,171	112,500,171
<i>Common shares</i>	<i>112,500,171</i>	<i>112,500,171</i>
Par Value of outstanding shares	10.000 VND	10.000 VND

23 Revenue from goods sold and services rendered

	This period	Last period
Revenue from goods sold	122,998,049,374	114,754,939,718
Revenue from services rendered	8,540,297,922	1,542,156,625
Other revenue	23,877,478,224	20,037,250,662
Total	155,415,825,520	136,334,347,005

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

24 Revenue deduction

	This period	Last period
Revenue deduction	13,040,992,985	56,790,476
Total	13,040,992,985	56,790,476

Revenue from related parties

	This period	Last period
- Tasco Joint Stock Company		11,044,320

25 Cost of goods sold and services rendered

	This period	Last period
Cost of goods sold	83,304,732,548	94,098,070,597
Cost of services rendered	2,319,856,535	2,653,012,509
Cost of leasing investment properties	11,904,303,220	9,224,610,657
Allowance for devaluation of inventories	(5,752,486,353)	2,866,203,508
Total	91,776,405,950	108,841,897,271

26 Financial Income

	This period	Last period
Bank and loan interest	2,726,444,202	128,017,409
Profit from financial investment cooperation contract	789,979,453	(1,759,385,598)
Profit from bond investment	6,001,697	
Gain on foreign exchange difference	235,297,112	
Unrealized foreign exchange gain		
Total	3,757,722,464	(1,631,368,189)

27 Financial Expenses

	This period	Last period
Interest expense	6,246,561,472	2,520,740,733
Loss on foreign exchange difference	241,706,504	1,220,345,540
Unrealised foreign exchange loss		93,110,953
Other financial expenses	1,305,034,622	
Total	7,793,302,598	3,834,197,226

28 Selling expenses

	This period	Last period
Raw materials	197,607,841	(1,072,724,929)
Labour expenses	6,760,612,605	5,798,368,735
Depreciation expenses	768,352,918	(92,831,356)
Provision/Reversal of provision for product warranty	1,778,654,255	
Expenses of outsourcing services	4,596,909,764	(2,663,084,380)
Other expenses in cash	1,094,361,157	7,657,895,044
Total	15,196,498,540	9,627,623,114

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

29 Administrative expenses

	This period	Last period
Labour expenses	8,965,259,646	4,616,621,110
Tools and stationery expenses	342,344,301	282,513,744
Depreciation expenses	147,654,492	183,858,236
Taxes, fees and charges	881,900	(3,000,000)
Provision expenses	650,878,680	1,021,259,499
External services expenses	2,057,007,718	1,395,954,377
Other	1,841,285,330	2,651,742,901
Total	14,005,312,067	10,148,949,867

30 Other income

	This period	Last period
Support and bonuses from suppliers		(1,883,925,803)
Income from liquidation of fixed assets, suppliers, tools	310,515,000	4,041,697,649
Others	3,924,713,712	(11,561)
Total	4,235,228,712	2,157,760,285

31 Other Expenses

	This period	Last period
Others	433,063,493	498,919,108
Total	433,063,493	498,919,108

32 Corporate income tax expense

	This period	Last period
Corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year	3,975,674,075	1,912,731,823
	3,975,674,075	1,912,731,823

33 Basic earnings per share

	This period	Last period
Net profit after tax	16,924,796,450	24,440,333,088
Profit distributed to common shares	16,924,796,450	24,440,333,088
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	112,500,171	112,500,171
Basic earnings per share	150.44	217.25

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax. The Company has not made any provision for the Bonus and Welfare Fund and the Management Board Bonus Fund from profit after tax as at the dates of preparation of the interim consolidated financial statements. tax at the date of preparing interim Consolidated financial statements.

34 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Foreign currencies

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	100	100

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

Doubtful debts written-off			
Object	Value	Solving Time	Reason
Trade receivables	59,267,731,518	31/03/2022	Unrecoverable
Advances to suppliers	14,944,250,000	31/03/2022	Unrecoverable
Other receivables	16,666,407,839	31/03/2022	Unrecoverable
Trade receivables	240,679,310,430	31/03/2025	Unrecoverable
Advances to suppliers	307,847,523,800	31/03/2025	Unrecoverable
Other receivables	584,571,745,440	31/03/2025	Unrecoverable
Other receivables	11,199,161,785	01/06/2026	Unrecoverable
Trade receivables	79,049,955,745	01/06/2026	Unrecoverable

35 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

Outstanding balances up to the reporting date are as follows:

Relation		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Other short-term receivables			
- Tasco Joint Stock Company	Related Company	18,636,000	59,519,040

Transactions with Related Parties as follow:

	This Period	Last Period
Remuneration of the Board of Directors, the Board of Supervisors, and the Board of Management	1,443,400,000	1,453,500,000

Preparer



Nguyen Thi Lua

Chief Accountant



Nguyen Thi Lua

Chief Executive Officer



Nguyen Ngoc Cuong

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

APPENDIX 01

13 Tangible Fixed Assets

	Buildings and structures	Machinery	Office Equipments	Trasportation Vehicle	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST					
Balance on 01/01/2026	7,617,359,883	589,222,202,365	3,433,831,657	8,933,615,498	609,207,009,403
Purchasing					
Liquidation, disposal		(18,613,019,843)			(18,613,019,843)
Other increase/decrease		379,478,989			379,478,989
Balance on 30/06/2026	7,617,359,883	570,988,661,511	3,433,831,657	8,933,615,498	590,973,468,549
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Balance on 01/01/2026	3,790,576,737	477,854,192,470	2,296,028,377	5,121,077,549	489,061,875,133
Depreciation	469,520,820	10,543,251,253	506,514,635	582,299,784	12,101,586,492
Liquidation, disposal		(18,613,019,843)			(18,613,019,843)
Other increase/decrease		379,478,992			379,478,992
Balance on 30/06/2026	4,260,097,557	470,163,902,872	2,802,543,012	5,703,377,333	482,929,920,774
CARRYING AMOUNT					
Balance on 01/01/2026	3,826,783,146	111,368,009,895	1,137,803,280	3,812,537,949	120,145,134,270
Balance on 30/06/2026	3,357,262,326	100,824,758,639	631,288,645	3,230,238,165	108,043,547,775

APPENDIX 02

14 Intangible fixed assets

	Unlimited-term land use rights	Limited-term land use rights	Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST					
Balance on 01/01/2026			5,313,999,620		5,313,999,620
Purchasing					
Increase due to consolidation			(38,000,000)		(38,000,000)
Liquidation, disposal					
Balance on 30/06/2026			5,275,999,620		5,275,999,620
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Balance on 01/01/2026			4,293,171,048		4,293,171,048
Depreciation			125,439,762		125,439,762
Increase due to consolidation					
Other increase/decrease			(38,000,000)		(38,000,000)
Liquidation, disposal					
Balance on 30/06/2026			4,380,610,810		4,380,610,810
CARRYING AMOUNT					
Balance on 01/01/2026			1,020,828,572		1,020,828,572
Balance on 30/06/2026			895,388,810		895,388,810

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JSC
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Period from 01/04/2026 to 30/06/2026

APPENDIX 03

18 Short Taxes and other payables to State Budget

	Opening balance		Arising during period		Ending Balance	
	Receivables 01/01/2026	Payables 01/01/2026	Payable amount	Paid amount	Receivables 30/06/2026	Payables 30/06/2026
		VND	VND	VND	VND	VND
- Output VAT		2,115,834,437	14,173,460,421	16,225,862,583		
- VAT of imported goods						
- Importing and exporting tax						
- Corporate income tax		12,498,675,840	7,263,972,530	12,380,536,180		6,759,094,291
- Personal income tax		192,208,293	2,902,744,489	2,274,113,004		781,187,352
- Environmental protection tax and other taxes		15,058,236	10,000,001	19,193,548		5,864,689
Total		14,821,776,806	24,350,177,441	30,899,705,315		7,546,146,332

APPENDIX 04

19. Loans and finance leases

Short-term loans and finance leases

	During period			30/06/2026	
	VND		VND	Value/Repayment Capability	Value/Repayment Capability
Short-term loans					
Loans from banks and credit institutions					
MB - So giao dich 1 Branch (1)	271,202,965,201	340,722,128,295	411,137,074,391	200,788,019,105	200,788,019,105
BIDV - My Dinh Branch (2)	271,202,965,201	340,722,128,295	411,137,074,391	200,788,019,105	200,788,019,105
Vietcombank - Ha Thanh Branch (3)	34,521,863,960		34,521,863,960		
Vietinbank - Thang Long Branch (4)	17,200,802,390	14,133,324,202	20,953,839,800	10,380,286,792	
TP - Hanoi Branch (5)	36,689,316,042	39,009,396,271	36,689,316,042	39,009,396,271	
VPBank - Ngo Quyen Branch (6)	77,374,059,705	90,580,839,118	101,854,320,214	66,100,578,609	
SHB - Thang Long Branch (7)	18,760,443,742	48,845,513,942	27,432,535,492	40,173,422,192	
Other Securities Companies (8)	12,197,764,422	8,028,246,917	12,197,764,422	8,028,246,917	
Long-term loans and finance leases	74,458,714,940	34,476,004,105	71,838,630,721	37,096,088,324	
BIDV - My Dinh Branch (9)	41,991,052,238	105,648,803,740	105,648,803,740	34,521,707,238	
SHB - Thanh Long Branch (10)	19,813,230,000		4,299,345,000	15,513,885,000	
	22,177,822,238		3,170,000,000	19,007,822,238	

Detailed information related to loans

Debt repayment schedule

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Within one year	10,112,000,000	10,112,000,000
In the second year	10,112,000,000	10,112,000,000
From the third to the fifth year	14,297,707,238	21,767,052,238
After five years		
Amounts payable within 12 months (presented under short-term borrowings)	34,521,707,238	41,991,052,238
Amounts payable after 12 months	10,112,000,000	10,112,000,000
	24,409,707,238	31,879,052,238

(1) The loan under Credit Facility Agreement No. 311578.25.002.449769.TD dated 26 June 2025 between the Company and Military Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch 1. The total credit limit is VND 140,000,000,000, with the loan maturity date being 26 June 2026. The purpose of the loan is to supplement working capital for the Company's regular production and business activities. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgement agreement. As at 30 June 2026, the Company had no outstanding borrowings from Military Commercial Joint Stock Bank.

(2) The loan under Credit Facility Agreement No. 01/2025/6453135/HĐTD dated 17 July 2025 between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - My Dinh Branch. The total credit limit is VND 24,000,000,000. The purpose of the loan is to supplement working capital for the Company's regular production and business activities. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgement agreement. The loan is secured by term deposit contracts and the Company's fixed assets.

(3) The loan under Credit Facility Agreement No. 24/8767425-CTD/018 dated 20 May 2025 between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ha Thanh Branch. The total credit limit is VND 45,000,000,000. The purpose of the loan is to supplement working capital for the Company's regular production and business activities. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgement agreement. The loan is secured by term deposit contracts and fixed assets and real estate properties of the Company and third parties.

(4) The loan under Credit Facility Agreement No. 06/2025-HĐCBLHM/NHCT326- VIET NHAT dated 6 June 2025 between the Company and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Thang Long Branch. The total credit limit is VND 120,000,000,000. The purpose of the loan is to supplement working capital for the Company's regular production and business activities. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgement agreement. The loan is secured by real estate properties and fixed assets of the Company and third parties.

(5) The loan under Loan Agreement No. 667/2025/HĐTD/DDO dated 17 November 2025 between the Company and Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch. The total credit limit is VND 120,000,000,000. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgement agreement. The loan is secured by term deposit contracts and contractual receivables granted as credit security by TPBank.

- (6) The loan under Loan Agreement No. 200326/JVC dated 20 March 2026 between the Company and Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ngo Quyen Branch. The total credit limit is VND 70,000,000,000. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgement agreement. The loan is secured by receivables arising from contracts financed by VPBank.
- (7) The loans under Credit Facility Agreements No. 0010/2025/HDHM-PN/SHB.110601 dated 10 July 2025 and No. 0014/2025/HDHM-PN/SHB.110601 dated 11 June 2025 between the Company and Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch. The total credit limit is VND 285,000,000,000. The loan term is 6 months from the disbursement date. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgement agreement. The loans are secured by capital contributions in other entities and receivables arising from contracts financed by SHB.
- (8) Loans from securities companies are obtained for investment purposes. The loan term is 12 months. The applicable interest rates range from 11% to 12.5% per annum.
- (9) The loans under Credit Facility Agreements No. 02/2025/6453135/HDTD dated 15 August 2025 and No. 01/2025/16246050/HDTD dated 13 February 2025 between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - My Dinh Branch. The total credit limit is VND 20,700,000,000, with loan terms ranging from 48 to 60 months. The applicable interest rates are adjusted periodically. The loans are secured by the Company's fixed assets.
- (10) The loan under Medium and Long-term Credit Agreement No. 0013/2025SHDTHD-PN/SHB.110601 dated 11 June 2025 between the Company and Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank. The total credit limit is VND 28,662,377,329. The purpose of the loan is to finance the investment in machinery and equipment classified as fixed assets. The applicable interest rate is adjusted periodically. The loan is secured by fixed assets of the Company and third parties.

22 Changing in owner's equity

For the financial year ended 30 June 2026

	Paid-in capital of owners	Share premium	Other capital of owners	Treasury stock	Retained Earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Balance on 01/01/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252		(957,124,525,653)	37,254,885,102	626,631,633,551
Profit of the year					28,280,809,660	(791,541,593)	27,489,268,067
Balance on 30/06/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252		(928,843,715,993)	36,463,343,509	654,120,901,618